

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 357/2023/HC-PT

Ngày: 22 - 9 - 2023

*V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 167/2023/TLPT-HC ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2023/HC-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3214/2023/QĐPT-HC ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* ông Nguyễn Như Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: A T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- *Người bị kiện:*

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc V, Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ: A L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: A L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

5. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1930 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L: ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ trình bày: Năm 2012 khi thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T (giai đoạn 2) Nhà nước đã thu hồi 1.880m² đất, tọa lạc tại thôn C (nay là khu phố C) thị trấn C, huyện T của bà Đỗ Thị L, diện tích đất này UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) cho bà Đỗ Thị L. Trong tổng diện tích 1.880m² đất có 200m² bà Đỗ Thị L đã chuyển nhượng cho ông Đ. Nhà nước lập bảng kê chi tiết và lên phương án đền bù tổng diện tích 1.880m² loại đất vườn thì bà Đỗ Thị L và ông Đ đều không đồng ý nên bà L đã khởi kiện ra Tòa án. Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết thì Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T báo ông Đ tạm thời nhận tiền nhưng khi xem bảng kê chi tiết và áp giá đền bù ông Đ không đồng ý và có nhiều đơn khiếu nại. Ngày 11/01/2013, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T lại gọi ông đến bảo cứ nhận tiền tạm thời, khi có bản án của Tòa án xét xử đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị L, UBND huyện sẽ thực hiện theo bản án, bà L được giải quyết như thế nào thì ông Đ được giải quyết thế đó.

Ông Đ liên tiếp có nhiều đơn khiếu nại nhưng UBND huyện T vẫn không giải quyết. Đến ngày 04/9/2019, UBND huyện T có Thông báo số 479/TB-UBND ngày 04/9/2019 điều chỉnh Thông báo số 212/TB-UBND ngày 23/8/2012 đưa tổng diện tích 1.880m² đất của bà Đỗ Thị L, trong đó có 200m² của ông Đ ra khỏi khu quy hoạch, không bị thu hồi đất. Do đó, ông Đ tiếp tục có đơn khiếu nại yêu cầu UBND huyện trả lại 200m² nằm trong 1.880m² đất của bà L đã chuyển nhượng cho ông. Đến ngày 01/10/2019, UBND huyện T có Văn bản số 1281/UBND trả lời không giải quyết theo yêu cầu khiếu nại của ông. Không đồng ý kết quả trả lời của UBND huyện T, ông Đ tiếp tục khiếu nại. Trong thời gian chờ đợi kết quả giải quyết khiếu nại của UBND huyện T, ông đã gặp bà Đỗ Thị L nên biết UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Minh H1 (được bà Đỗ Thị L ủy quyền), công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Minh H1 về yêu cầu UBND huyện trả lại 1.880m² đất cho bà Đỗ Thị L và ban hành Quyết

định thu hồi Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND huyện T về thu hồi 1.880m² đất của bà Đỗ Thị L và trả lại đất cho bà Đỗ Thị L với diện tích 1.680m², nhưng không trả lại 200m² trong tổng số 1.880m² của bà L đã chuyển nhượng lại cho ông nên ông Đ tiếp tục khiếu nại UBND huyện T yêu cầu trả lại 200m² đất. Đến ngày 23/4/2020 UBND huyện T ban hành Công văn số 622/UBND không công nhận đơn khiếu nại, không trả lại đất cho ông. Không đồng ý, ông tiếp tục khiếu nại Công văn số 622/UBND ngày 23/4/2020, UBND huyện T lại tiếp tục có Công văn số 1517/UBND ngày 04/9/2020 trả lời cho ông là hết thời hiệu khiếu nại.

Ông Nguyễn Như Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Công văn số 1281/UBND ngày 01/10/2019 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân;

- Hủy Công văn số 622/UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân;

- Hủy Công văn số 1517/UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Như Đ;

- Buộc UBND huyện T trả 200m² đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, cho gia đình ông Nguyễn Như Đ vì phần diện tích đất đã đưa ra khỏi quy hoạch thu hồi đất để thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T, nhưng UBND huyện T chỉ trả lại đất cho bà L 1.680m², thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, còn thiếu 200m² của ông Nguyễn Như Đ nhận chuyển nhượng của bà L.

Người bị kiện UBND huyện T *trình bày* (Theo văn bản số 1731/UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện T):

Ngày 02/02/2007, bà Đỗ Thị L làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như Đ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², loại đất trồng cây hàng năm khác (H2), được UBND thị trấn C ký xác nhận.

Ngày 06/6/2008, bà Đỗ Thị L làm đơn xin tách thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.880m², được phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đo tách thành 02 thửa đất mới: Thửa 35 tờ bản đồ số 8, diện tích 1.680m², loại đất trồng cây hàng năm khác và thửa đất số 759, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m² loại đất trồng cây hàng năm khác, ký xác nhận kết quả ngày 29/6/2008. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T làm thủ tục trình UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 121314, thửa đất số 759, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (tách từ thửa 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.880m² của bà Đỗ Thị L), ký cấp ngày 17/7/2008 cho ông Nguyễn Như Đ sử dụng, không liên quan đến quá trình sử dụng đất của bà Đỗ Thị L hiện nay.

Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như Đ là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Năm 2012 UBND huyện T triển khai công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư T, theo hồ sơ bồi thường số 23, do trung tâm phát triển quỹ đất lập ngày

20/11/2012, ông Nguyễn Như Đ sử dụng thửa số 10, diện tích 200m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 121314, thửa đất số 759, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác. Theo Bảng tính chi tiết số 23 ngày 20/11/2012 (được phê duyệt tại Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND huyện T) cụ thể: Bồi thường về đất BHK: 200m² x 37.000 đ x 1,0 = 7.400.000 đồng, bồi thường cây trồng: 977.000 đồng; hỗ trợ đất BHK (thửa 10), vị trí 2: 200m² x hệ số 2,5 x 37.000 đồng = 18.500.000 đồng.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 26.877.000 đồng, ông Đ đã nhận tiền bồi thường trong năm 2013.

Tại thời điểm năm 2012 bà Đỗ Thị L có đất bị ảnh hưởng thu hồi như ông Đ, khi tính toán bồi thường đất trồng cây hàng năm khác thì bà Đỗ Thị L không nhận tiền mà làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tuy An giải quyết yêu cầu bồi thường về đất ở. Bản án số 01/2014/HC-ST ngày 23/01/2014 của TAND huyện Tuy An công nhận đất ở 500m² cho bà Đỗ Thị L. Vấn đề này không liên quan đến quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Như Đ.

Dự án xây dựng khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2: Thông báo số 174/TB-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện T thống nhất đưa ra ngoài dự án 03 thửa đất gồm: Thửa số 8, 38 và 39 theo bản đồ đo đạc để bồi thường là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.680m² theo Bản án số 01/2014/HC-ST ngày 23/01/2014 của TAND huyện Tuy An đã giải quyết cho bà Đỗ Thị L nay ông Nguyễn Minh H1 đứng tên chủ sử dụng ra ngoài dự án.

Năm 2012 thửa đất số 10, diện tích 200m², loại đất trồng cây hàng năm khác của ông Nguyễn Như Đ sử dụng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 121314, thửa số 759, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác), UBND huyện T đã thu hồi đất và bồi thường xong, nằm trong quy hoạch công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần P (phía Bắc hạ tầng kỹ thuật khu dân cư).

Ông Nguyễn Như Đ yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên hủy Công văn số 1281/UBND ngày 01/10/2019; Công văn số 622/UBND ngày 23/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện T; Yêu cầu UBND huyện T trả lại diện tích 200m² ra khỏi quy hoạch là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T trình bày: Năm 2012 hộ ông Nguyễn Như Đ bị ảnh hưởng thu hồi đất để thực hiện Công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T (phía Bắc hạ tầng kỹ thuật khu dân cư) thị trấn C, huyện T.

Tài sản của ông Đ bị ảnh hưởng gồm: 200m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK) mà ông được quyền sử dụng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/7/2008 và một số cây bạch đàn trồng trên đất.

Trung tâm phát triển quỹ đất đã thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với công trình nêu trên; Phương án bồi thường đã được phê duyệt tại Quyết định

số 2330/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2013 của UBND huyện T. Đồng thời ông Đ thống nhất phương án đã phê duyệt và nhận tiền bồi thường theo phiếu chi ngày 11/01/2013 của Trung tâm phát triển quỹ đất. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là 26.877.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, UBND thị trấn C thống nhất trình bày: Thống nhất theo nội dung văn bản số 1731/UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Thống nhất theo nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Như Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H1 trình bày: ông H1 biết trước đây mẹ ông là bà Đỗ Thị L có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Như Đ một diện tích đất. Ông Đ đã được tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2023/HC-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Luật khiếu nại 2011; khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai 2003; điểm a khoản 2 Điều 68 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Như Đ đối với các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 1281/UBND ngày 01/10/2019 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân;

- Hủy Công văn số 622/UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân;

- Hủy Công văn số 1517/UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Như Đ;

- Buộc UBND huyện T trả 200m² đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, cho gia đình ông Nguyễn Như Đ, vì phần diện tích đất đã đưa ra khỏi quy hoạch thu hồi đất để thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T, nhưng UBND huyện T chỉ trả lại đất cho bà L 1.680m², thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, còn thiếu 200m² của ông Nguyễn Như Đ nhận chuyển nhượng của bà L.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/6/2023, người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Như Đ cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng nên yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, huỷ các Công văn số 1281/UBND ngày 01/10/2019, số 622/UBND ngày 23/4/2020, số 1517/UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện T, buộc UBND huyện T trả 200m² đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8 cho gia đình ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Đây là phiên toà phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ thì thấy: Nguồn gốc diện tích đất 200m² mà ông Nguyễn Như Đ khởi kiện là do vợ chồng ông Nguyễn Như Đ, bà Nguyễn Thị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Đỗ Thị L vào ngày 02/02/2007, loại đất hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Hợp đồng chuyển nhượng này được UBND thị trấn C ký xác nhận. Ngày 06/6/2008, bà Đỗ Thị L làm đơn xin tách thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.880m² thành 02 thửa đất mới gồm: Thửa đất số 25, diện tích 1.680m² và thửa đất số 759 diện tích 200m² (diện tích 200m² đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Như Đ). Ngày 17/7/2008, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 121314 cho ông Nguyễn Như Đ đối với diện tích 200m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 759. Khi UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ, bà H thì ông Đ, bà H không có khiếu nại hay khiếu kiện gì. Như vậy, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc sử dụng diện tích đất 200m², thửa đất số 759, tờ bản đồ số 8 của vợ chồng ông Đ không còn liên quan đến quá trình sử dụng đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8, diện tích còn lại 1.680m² của bà Đỗ Thị L.

Thực hiện Thông báo số 212/TB-UBND ngày 23/8/2012 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T (phía Bắc hạ tầng kỹ thuật khu dân cư), UBND huyện T đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 2273/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 và Quyết định phê

duyet phương án bồi thường số 2330/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 thì thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên của ông Nguyễn Như Đ đã được thu hồi và đền bù cụ thể: Bồi thường về đất BHK: $200m^2 \times 37.000 \text{ đồng} \times 1,0 = 7.400.000 \text{ đồng}$, bồi thường cây trồng: 977.000 đồng; hỗ trợ đất BHK: 18.500.000 đồng. Năm 2013, ông Đ đã nhận tiền và không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Đối với bà Đỗ Thị L không đồng ý bồi thường nên đã khởi kiện vụ án hành chính và đã được giải quyết tại Bản án số 01/2014/HC-ST ngày 23/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, không liên quan gì đến diện tích mà bà L chuyển nhượng cho ông Đ.

Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy: Diện tích đất $200m^2$ thuộc thửa đất số 759 (Theo hồ sơ bồi thường là thửa số 10), tờ bản đồ số 8 của vợ chồng ông Đ đã được Nhà nước thu hồi, bồi thường vào năm 2012, nhưng đến nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các công văn của UBND huyện T trả lời nội dung kiến nghị của ông và buộc UBND huyện T trả lại $200m^2$ đất cho ông là không có cơ sở. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ông Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Như Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Như Đ và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Luật khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; điểm a khoản 2 Điều 68 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Như Đ đối với các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 1281/UBND ngày 01/10/2019 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân.

- Hủy Công văn số 622/UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung kiến nghị của công dân.

- Huỷ Công văn số 1517/UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện T về việc trả lời nội dung đề nghị của ông Nguyễn Như Đ.

- Buộc UBND huyện T trả 200m² đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8 cho gia đình ông Nguyễn Như Đ, vì phần diện tích đất đã đưa ra khỏi quy hoạch thu hồi đất để thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường T, nhưng UBND huyện T chỉ trả lại đất cho bà L 1.680m² thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, còn thiếu 200m² đất của ông Nguyễn Như Đ nhận chuyển nhượng của bà L.

Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Như Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng ông Đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000455 ngày 09/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm